



BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT DÀNH CHO HỌC SINH TIỂU HỌC - MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

HOÀNG THỊ NHUNG *

Tóm tắt: Bài viết trình bày những vấn đề nảy sinh trong thực tế biên soạn *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học* và phương án giải quyết chúng. Đó là cách lập bảng từ, lựa chọn phương án chú từ loại, cách xử lý các từ chuyển loại/đồng âm cùng gốc, cách cung cấp các ví dụ. Bảng từ của từ điển được xây dựng từ bộ sách giáo khoa tiểu học. Đối với việc chú từ loại, từ điển áp dụng cách phân định từ loại của các nhà biên soạn sách giáo khoa, chú các loại từ loại được học trong chương trình tiểu học và trung học cơ sở. Về những từ đồng âm cùng gốc, từ điển xử lý bằng cách tách thành những mục từ riêng để việc chú từ loại được rõ ràng, nhờ thế việc định hướng sử dụng được rõ hơn. Ví dụ trong từ điển được cung cấp dựa trên cơ sở dữ liệu là những tác phẩm văn học thiếu nhi và sách giáo khoa tiểu học, do đó, tương đối gần gũi, phù hợp với tâm lý trẻ em.

Từ khóa: Từ điển tiếng Việt, học sinh tiểu học, bảng từ, chú từ loại, từ đồng âm cùng gốc, ví dụ.

Abstract: The article presents some problems arising in the practice of compiling the *Vietnamese Dictionary for Primary School Students* and the solutions to them, including how to build list of entries, note parts of speech, deal with conversion words/homophones of the same root, and how to provide examples. The

dictionary's list of entries is built from the elementary school textbooks. For noting parts of speech, the dictionary applies the way of delimiting the parts of speech of the textbook compilers, noting the parts of speech learned in the primary and junior high school programs. Regarding the homophones of the same root, the dictionary treats them by separating them into separate entries so that the notation of parts of speech is clear, thereby the dictionary usage orientation is clearer. The examples in the dictionary are provided on the basis of children's literature works and primary school textbooks, so they are relatively close and suitable for children's psychology.

Keywords: Vietnamese dictionary, primary school students, list of entries, notation of parts of speech, homophones of the same root, examples.

1. Đặt vấn đề

Để biên soạn *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học*, chúng tôi đã tiến hành một số nghiên cứu về cấu trúc vĩ mô và vi mô [7], [8]. Tuy nhiên, khi bắt tay vào biên soạn, một số vấn đề lại nảy sinh và cần

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: hoangthinhungvtd@gmail.com

có phương án giải quyết một cách cụ thể, rõ ràng. Đó là cách lập bảng từ, lựa chọn phương án chú từ loại, cách xử lý các từ chuyển loại/đồng âm cùng gốc, cách cung cấp các ví dụ. Trong bài viết này, việc định nghĩa không được đề cập đến vì những chuyện xung quanh định nghĩa đã được tìm hiểu một cách tương đối cơ bản trong một số nghiên cứu đã công bố [7], [8]. Ở đây, chúng tôi chỉ miêu tả và đưa ra phương án giải quyết bốn vấn đề trên.

2. Các vấn đề trong quá trình biên soạn và phương hướng giải quyết

2.1. Cách lập bảng từ

2.1.1. Nguồn ngữ liệu để lập bảng từ của một số từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học đã biên soạn

Việc xác định nguồn ngữ liệu để thiết lập bảng mục từ mang tính chất quyết định đến sự phù hợp của bảng từ đối với đối tượng sử dụng. Để hình thành bảng từ trong các cuốn từ điển tiếng Việt phổ thông, các tác giả từ điển thường căn cứ vào một số nguồn cơ bản như sau: (1) các loại từ điển tiếng Việt, từ điển phương ngữ, từ điển thành ngữ, từ điển từ cổ, từ điển từ mới,... đã được biên soạn; (2) sách, báo đã xuất bản (nhằm bổ sung những từ ngữ mới),... *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học*, với một lớp đối tượng đặc thù, nên nguồn ngữ liệu để lập bảng từ cũng khác biệt. Khi khảo sát một số công trình từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học đã được xuất bản tại Việt Nam, tình hình như sau:

Loại thứ nhất là những từ điển không trình bày và không đưa ra những cơ sở lý thuyết cần yếu làm chỗ dựa cho số lượng các mục từ cũng như nguồn ngữ liệu để thu thập bảng từ như các cuốn *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học* (khoảng

150.000 từ) của Khang Việt [12], cuốn *Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh tiểu học)* của Nguyễn Minh Hoàng [5].

Loại thứ hai là những từ điển có trình bày nguồn ngữ liệu để lập bảng từ như *Từ điển giáo khoa tiếng Việt tiểu học* do Nguyễn Như Ý làm Chủ biên [14], *Từ điển có minh họa dành cho học sinh tiểu học* của Nguyễn Hạnh, Trần Thị Thanh Nguyên [4].

Cuốn *Từ điển giáo khoa tiếng Việt tiểu học* chỉ đưa vào những từ khó, xuất hiện trong sách giáo khoa, từ lớp 1 đến lớp 8. Cuốn *Từ điển có minh họa dành cho học sinh tiểu học* không trình bày rõ ý tưởng về bảng từ, chỉ có *Lời nói đầu* của Nhà xuất bản cho biết cuốn từ điển này “được soạn theo bộ sách giáo khoa từ lớp 1 đến lớp 5” [4].

2.1.2. Nguồn ngữ liệu và cách lập bảng từ trong *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học*

Nguồn ngữ liệu để lập bảng từ cần phải được xác định và lựa chọn phù hợp với người dùng. Với *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học*, trước hết, sách giáo khoa là một nguồn ngữ liệu chủ yếu. Ngoài ra, nguồn ngữ liệu cần mở rộng đến các tác phẩm văn học, điện ảnh, âm nhạc,... dành cho thiếu nhi.

Để lập bảng từ cho cuốn từ điển này, nguồn ngữ liệu chủ yếu căn cứ vào vốn từ ngữ trong bộ sách giáo khoa tiểu học, cần thống kê được toàn bộ vốn từ vựng được sử dụng trong bộ sách này. Ranh giới từ trong tiếng Việt không rõ ràng và cho đến thời điểm này, chúng tôi chưa tiếp cận được một công cụ nào có thể giúp cho việc tách từ tự động. Do đó, chỉ có thể tách từ thủ công. Từ đó, xác lập bảng từ theo tần số xuất hiện và bổ sung những từ ngữ cần thiết để đảm bảo tính hệ thống cho mỗi phần từ điển

được biên soạn theo từng giai đoạn.

2.2. Lựa chọn phương án chú từ loại

Việc chú từ loại cho *Từ điển tiếng Việt* dành cho học sinh tiểu học cũng cần cân nhắc cách giải quyết do có nhiều quan điểm phân định từ loại tiếng Việt.

2.2.1. Cách xử lý từ loại trong một số từ điển tiếng Việt

Các quan điểm phân định từ loại khác nhau của các nhà nghiên cứu ảnh hưởng đến cách xử lý từ loại trong các công trình từ điển giải thích. Trước năm 1988, các công trình từ điển giải thích tiếng Việt không chú từ loại. *Từ điển tiếng Việt* [11] là công trình đầu tiên có chú từ loại. Các từ loại được chú gồm: *danh từ, đại từ, tính từ, động từ, phụ từ, kết từ, trợ từ, cảm từ*. Trong đó, *số từ* và *loại từ* được chú là danh từ. Những cuốn xuất bản sau có khác đôi chút. *Đại từ điển tiếng Việt* [13] chú các từ loại sau: *danh từ, đại từ, tính từ, động từ, phụ từ, liên từ, trợ từ, thán từ*. *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* [6] chú các từ theo những từ loại sau: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, trạng từ, mạo từ (loại từ), giới từ, liên từ, thán từ, trợ từ*.

Qua ba công trình từ điển trên có thể thấy một số sự không thống nhất sau:

(1) Phụ từ (*Từ điển tiếng Việt* [11]) - phụ từ (*Đại từ điển tiếng Việt* [13]) - trạng từ, mạo từ (loại từ) (*Từ điển từ và ngữ Việt Nam* [6]).

Trong *Từ điển tiếng Việt* [11] và *Đại từ điển tiếng Việt* [13], phụ từ là những từ ngữ bổ sung nghĩa cho động từ và tính từ, tương ứng với tên gọi trạng từ trong *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* [6].

(2) Kết từ (*Từ điển tiếng Việt* [11]) - liên từ (*Đại từ điển tiếng Việt* [13]) - giới từ, liên từ (*Từ điển từ và ngữ Việt Nam* [6]): tên gọi khác nhau nhưng dùng để chú cho

các từ thường được gọi là *giới từ* và *liên từ*.

(3) Cảm từ (*Từ điển tiếng Việt* [11]) - thán từ (*Đại từ điển tiếng Việt* [13]) - thán từ (*Từ điển từ và ngữ Việt Nam* [6]): tên gọi khác nhau.

(4) Loại từ: Trong *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* [6] những từ *những, các, cái* được chú thích là *mạo từ*, nhưng *con* và những từ được các tác giả khác coi là loại từ thì lại được chú là *danh từ*. Trong *Từ điển tiếng Việt* [11] và *Đại từ điển tiếng Việt* [13], những từ *những, các, cái, con* được chú là *danh từ*.

(5) Số từ: Trong *Từ điển tiếng Việt* [11] và *Đại từ điển tiếng Việt* [13], các “*số từ*” được chú là *danh từ*; *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* [6] chú *số từ*.

Những cách chú từ loại trong các từ điển trên không giống nhau và cũng không giống những gì học sinh hiện nay đang được học trong nhà trường.

2.2.2. Quan điểm phân định từ loại của các nhà biên soạn sách giáo khoa

Ở cấp tiểu học, các từ loại được đưa vào sách giáo khoa để giảng dạy gồm năm loại: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ* và *quan hệ từ*.

Ở các lớp sau, thuộc cấp trung học cơ sở, các từ loại khác lần lượt được giới thiệu thêm cho học sinh gồm:

- Ở lớp 6, học sinh được học về *số từ, lượng từ, chỉ từ, phó từ* (là những từ được cho là phụ cho danh từ, động từ, tính từ). Trong đó, *số từ* là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật. Khi biểu thị số lượng sự vật, *số từ* thường đứng trước danh từ. Khi biểu thị thứ tự, *số từ* đứng sau danh từ. *Lượng từ* là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật, gồm có 2 nhóm: nhóm chỉ ý nghĩa toàn thể (*cả, tất cả, hết thảy, toàn bộ,...*) và nhóm chỉ ý nghĩa tập hợp (*những, các,*

mấy,...) hay phân phối (*mọi, mỗi, từng,...*). *Chỉ từ* là những từ dùng để trỏ vào sự vật nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian, thường làm phụ ngữ trong cụm danh từ, ngoài ra còn làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ của câu. *Phó từ* là những từ chuyên đi kèm động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ, gồm 2 loại lớn: *phó từ* đứng trước động từ, tính từ, có tác dụng bổ sung ý nghĩa về thời gian (*đã, đang, sẽ,...*), về mức độ (*rất, hơi, khi,...*), về sự tiếp diễn, tương tự (*cũng, vẫn, cứ, còn,...*), sự phủ định (*không, chưa, chẳng*), sự cầu khiến (*hãy, đừng, chớ,...*) cho động từ, tính từ trung tâm; *phó từ* đứng sau động từ, tính từ, có tác dụng bổ sung ý nghĩa về mức độ (*quá, lắm,...*), về khả năng (*được,...*), về hướng (*ra, vào, đi,...*) cho động từ, tính từ trung tâm.

- Ở lớp 7 học sinh được học thêm về *quan hệ từ*.

- Ở lớp 8 học sinh được học thêm ba từ loại: *trợ từ* (*chính, cả, ngay,...*), *thán từ* (*ôi, a,...*), *tình thái từ* (*à, ư, nhỉ, nhé,...*).

Như vậy, các từ loại được đưa vào học tập và giảng dạy trong nhà trường hiện nay gồm có: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ* (tiểu học) và *số từ, lượng từ, chỉ từ, phó từ, trợ từ, thán từ, tình thái từ* (trung học cơ sở).

2.2.3. Cách chú từ loại trong Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học

Từ điển có vai trò phản ánh những gì diễn ra trong thực tế. Do đó, từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh nên phản ánh những gì học sinh đang được học trong nhà trường, trong sách giáo khoa. Do vậy, *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học* áp dụng cách phân định từ loại của các tác giả biên soạn sách giáo khoa. Theo đó, ở cấp tiểu học, các từ loại được học gồm:

danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ (gồm *liên từ* và *giới từ*). Vấn đề cần bàn là chúng ta phải xử lý ra sao đối với các nhóm từ loại mà học sinh chưa được học ở tiểu học, mà chỉ khi lên cấp trung học cơ sở mới được biết đến? Đó là: *số từ, lượng từ, chỉ từ, phó từ, trợ từ, thán từ, tình thái từ*. Giải pháp của chúng tôi là vẫn chú các từ loại đó theo cách phân loại của bậc trung học cơ sở. Lựa chọn này là hợp lý vì những lý do sau. Thứ nhất, để đảm bảo tính thống nhất và tính hệ thống, cần chú từ loại cho tất cả những từ đầu mục trong bảng từ. Thứ hai, theo lý thuyết “vùng phát triển gần” của L. X. Vygotsky [3], việc đưa những tri thức vượt quá khả năng nhận thức của trẻ em một chút có sự hướng dẫn là có thể chấp nhận được. Để giúp học sinh nắm được những từ loại này, những tri thức cơ bản về chúng có thể được trình bày một cách đơn giản, ngắn gọn và có ví dụ cụ thể trong phần *Hướng dẫn sử dụng từ điển*.

2.3. Cách xử lý đối với những từ chuyển loại/đồng âm cùng gốc

2.3.1. Cách xử lý từ đồng âm trong từ điển tiếng Việt

Hiện tượng một từ có thể thuộc hai hoặc nhiều hơn hai từ loại khác nhau từ lâu đã thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Về việc xếp những từ ngữ này vào một nhóm loại nào đó có hai quan điểm: quan điểm thứ nhất cho rằng những từ gốc và những từ phái sinh bằng cách chuyển loại không phải là những từ đồng âm; quan điểm thứ hai cho rằng có thể xếp từ gốc và từ phái sinh bằng cách chuyển loại thành những từ đồng âm.

Từ điển tiếng Việt [11], thông qua cách sắp xếp thứ tự các mục từ, các nghĩa của từ, đã thể hiện sự phân biệt hai hiện tượng đồng âm và chuyển loại. Tuy nhiên, các tác

giả gọi tất cả những đơn vị đó là những “đơn vị đồng âm”.

Với các đơn vị đồng âm ngẫu nhiên, các tác giả từ điển quy định “mỗi đơn vị đồng âm là một mục từ” [11, tr. XIV]. Ví dụ:

đường₁ d. *Lối đi nhất định được tạo ra để nối liền hai địa điểm, hai nơi...*

đường₂ d. *Chất kết tinh, vị ngọt, thường chế bằng mía hoặc củ cải đường.*

Với những đơn vị đồng âm cùng gốc hay từ chuyển loại, các tác giả quy định: “Những đơn vị đồng âm có mối quan hệ nguồn gốc ngữ nghĩa tương đối rõ và không kể đó là những từ cùng một từ loại hay là những từ thuộc từ loại khác nhau, cũng không kể đó là từ hay có những đơn vị không phải là từ, đều được xếp chung vào trong một mục từ, đánh số bằng chữ số La Mã I, II,... theo một trình tự căn cứ vào quan hệ chuyển nghĩa” [11, tr. XIV]. Ví dụ:

Cura I. d. Dụng cụ để xẻ, cắt gỗ, kim loại và vật liệu cứng khác, lưỡi bằng thép mỏng, có nhiều răng, sắc, nhọn.

II. đg. Xẻ, cắt bằng cái cura.

Các tác giả cũng coi đây là những đơn vị đồng âm, và việc xếp vào cùng một mục nhằm mục đích để người sử dụng từ điển thấy được mối quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng, phân biệt với loại đồng âm ngẫu nhiên nói trên.

Điều đáng lưu ý nữa là từ điển này “không tách thêm nghĩa trong trường hợp có hiện tượng chuyển nghĩa đều đặn, có tính quy luật, trong hàng loạt từ cùng loại của tiếng Việt (như từ chỉ đồ đựng, dùng để chỉ lượng đựng; tên gọi cây, đồng thời dùng để chỉ quả, củ, hoa, lá,...)” [11, tr. XIV]. Đồng thời các trường hợp mà tác giả Đinh Văn Đức coi là danh từ “có chung biểu vật (denotat) và cả vỏ ngữ âm với các từ loại

khác (động từ, tính từ, hoặc đồng thời với cả hai” [2, tr.60-61] cũng không được tách thành hai mục, mà sẽ được gộp lại trong một mục và xử lý như sau:

thuận lợi t. (hoặc d.). Có nhiều sự dễ dàng, không hoặc ít có khó khăn, trở ngại.

khó khăn t. (hoặc d.). Khó, có nhiều trở ngại hoặc thiếu thốn (nói khái quát).

2.3.2. *Quan điểm của các nhà biên soạn sách giáo khoa về hiện tượng chuyển loại/đồng âm cùng gốc*

Các nhà biên soạn sách giáo khoa quan niệm: “Từ đồng âm là những từ giống nhau về hình thức ngữ âm nhưng khác hẳn nhau về nghĩa” (Tiếng Việt 5). Theo đó, họ cho rằng từ đồng âm gồm hai loại: từ đồng âm ngẫu nhiên và từ đồng âm ít nhiều có căn cứ, có cơ sở. Từ đồng âm ngẫu nhiên là hai hay nhiều từ có hình thức ngữ âm ngẫu nhiên giống nhau nhưng giữa chúng không hề có mối quan hệ nào như *bay₁* trong “chim bay” và *bay₂* trong “cái bay”. Từ đồng âm ít nhiều có căn cứ cũng gồm hai loại. Thứ nhất là những từ tách ra từ một từ nhiều nghĩa. Khi một nghĩa của từ nhiều nghĩa không xác lập được mối liên hệ giữa nó với các nghĩa khác, có thể coi đó là từ đồng âm. Ví dụ: *quà₁* trong “ăn quà” và *quà₂* trong “tặng quà” có thể coi là hai từ đồng âm. Trường hợp thứ hai là những từ “đồng âm khác loại”, ví dụ *cuốc₁* (động từ) trong “cuốc đất” và *cuốc₂* (danh từ) trong “vác cuốc”.

Đối với hiện tượng chuyển loại, có thể thấy một sự không thống nhất giữa các nhà nghiên cứu. Quan điểm cho rằng đó không phải là hiện tượng đồng âm dựa trên mối quan hệ ngữ nghĩa còn rõ ràng và gần gũi giữa các đơn vị từ ngữ và chúng khác hoàn toàn với hiện tượng đồng âm ngẫu nhiên. Tuy nhiên, khi đã trở thành một từ loại

khác, cái được biểu hiện của những đơn vị này hoàn toàn khác nhau. Mỗi quan hệ ngữ nghĩa tuy có nhưng không thuộc về bản chất. Một dụng cụ và một hành động biểu hiện những thứ rất khác biệt trong thực tế. Quan điểm coi đó là những từ đồng âm cùng gốc để phân biệt với từ đồng âm ngẫu nhiên dường như có tính thuyết phục hơn. Có lẽ chính vì vậy, các nhà biên soạn sách giáo khoa cũng coi đây là những từ đồng âm cùng gốc.

2.3.3. Cách xử lý từ đồng âm trong Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học

Áp dụng quan niệm của các nhà biên soạn sách giáo khoa, khi coi những những đơn vị chuyển loại là những từ đồng âm cùng gốc, việc xử lý chúng trong *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học* như thế nào là một vấn đề cần phải bàn: không thể xếp chúng vào trong cùng một mục như *Từ điển tiếng Việt* [11] đã làm hoặc chú từ loại cho chúng một cách nhập nhằng d. (hoặc t.)/d. (hoặc đg.),... Khi làm như vậy, việc hướng dẫn sử dụng từ đó trong câu sẽ gặp khó khăn, đặc biệt đối với đối tượng sử dụng là học sinh tiểu học.

Đối với những đơn vị đồng âm ngẫu nhiên, từ điển này áp dụng cách xử lý giống như trong *Từ điển tiếng Việt* [11]. Tức là, tách mỗi từ thành một mục riêng, có đánh số thứ tự để phân biệt.

Đối với những đơn vị đồng âm cùng gốc hoặc từ chuyển loại, từ điển này cũng tách thành những mục riêng nhằm mục đích giúp người dùng ý thức rõ hơn về từ loại của những từ ngữ đó. Như ví dụ trên cho thấy, khi là danh từ, từ *cua* có một cơ cấu nghĩa khác, đóng một vai trò khác trong câu so với khi là động từ. Những từ trừu tượng hơn như *thuận lợi*, *khó khăn* cũng vậy.

Đối với các trường hợp mà *Từ điển tiếng Việt* [11] coi là “hiện tượng chuyển nghĩa đều đặn, có tính quy luật, trong hàng loạt từ cùng loại của tiếng Việt (như từ chỉ đồ đựng, dùng để chỉ lượng đựng; tên gọi cây, đồng thời dùng để chỉ quả, củ, hoa, lá,...)” và không tách thêm nghĩa, trong *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học* vẫn tiến hành tách nghĩa. Đối với cây ăn quả sẽ tách nghĩa cây và quả, đối với cây hoa sẽ tách cây và hoa, cây lấy củ sẽ tách cây và củ,... Ví dụ: trong từ điển sẽ có mục *cà chua*₁ giải thích về cây cà chua, và *cà chua*₂ giải thích về quả cà chua.

2.4. Cách cung cấp các ví dụ trong Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học

2.4.1. Nguồn ví dụ

Ví dụ thường gồm hai loại, ví dụ tự đặt và ví dụ trích dẫn nguyên văn. Ví dụ tự đặt cũng thường được các nhà biên soạn dựa trên những ngữ cảnh nguyên văn để tạo ra. Khi gặp những ngữ cảnh hay, xác đáng, nhưng có thể hơi dài dòng, người biên soạn có thể biến ngữ cảnh đó thành một ví dụ tự đặt, như vậy ví dụ tự đặt sẽ vừa hay, vừa chính xác, vừa ngắn gọn. Còn ví dụ trích dẫn nguyên văn thì sẽ được lựa chọn từ các tác phẩm văn học, từ sách giáo khoa,... Chính vì thế, nguồn ví dụ sẽ ảnh hưởng đến cả ví dụ tự đặt lẫn ví dụ trích dẫn nguyên văn. Nguồn ví dụ khác nhau được quyết định bởi người dùng từ điển, vì nguồn ví dụ sẽ quyết định mức độ phức tạp, mức độ khó hiểu/dễ hiểu, gần gũi/xa lạ,... với người dùng từ điển.

Việc khảo sát danh sách nguồn tư liệu được sử dụng để làm ví dụ của hai cuốn từ điển sau đây sẽ giúp chúng ta hình dung rõ hơn những vấn đề này.

Từ điển tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học [9] là một cuốn từ điển phổ thông.

“Độc giả cũng có thể tìm thấy ở đây những thí dụ sinh động được trích dẫn từ các tác phẩm văn học cổ (như *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc*, *Bích câu kỳ ngộ*, *Hoa tiên*, *Nhị độ mai*, *Lưu Bình Dương Lễ*,...), từ báo chí trước năm 1945 (như *Nam Phong Tạp chí*, *Đông Dương Tạp chí*, *Tri Tân Tạp chí*, *An Nam Tạp chí*,...), từ *Truyện Kiều*, *Kho tàng ca dao người Việt* và từ rất nhiều tác phẩm thơ văn của rất nhiều tác giả trên khắp mọi miền đất nước” [9, Lời nói đầu].

Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học sử dụng bộ *Truyện cổ tích Việt Nam*, *Đồng dao Việt Nam* và những tác phẩm văn học thiếu nhi, sách giáo khoa tiểu học làm nguồn ngữ liệu.

Trong số những tác giả hiện đại, *Từ điển tiếng Việt* [9] dùng tác phẩm của 385 tác giả, có những tác giả cũng viết cho thiếu nhi như Tô Hoài, Đoàn Giỏi, Xuân Quỳnh, Trần Đăng Khoa,... Tuy nhiên, khi so sánh những tác phẩm của những tác giả này giữa hai cuốn từ điển, chúng ta có thể thấy rõ sự khác biệt. Chẳng hạn, với Nguyễn Huy Tưởng, *Từ điển tiếng Việt* [9] trích dẫn các tác phẩm: *An Tư*, *Đêm hội Long Trì*, *Những người ở lại*, *Vũ Như Tô*; còn *Từ điển tiếng Việt* dành cho học sinh tiểu học dùng các tác phẩm: *Những truyện hay viết cho thiếu nhi*, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*. Hay Tô Hoài được *Từ điển tiếng Việt* [9] trích các tác phẩm: *Bóng đèn*, *Buổi chiều ở trong nhà*, *Bức vẽ truyền thần*, *Chớp bể mưa nguồn*, *Cỏ dại*, *Con gà trống ri*, *Dây bình lấy lau làm cờ*, *Dế mèn phiêu lưu ký*, *Đi làm*, *Đi tắm đêm*, *Đôi ri đá*, *Giăng thề*, *Giữa thành phố*, *Hải Phòng*, *Hết một buổi chiều*, *Khách nợ*, *Kỷ niệm chim gáy*, *Lá thư tình đầu tiên*, *Lụa*, *Miền Tây*, *Một chuyến định đi xa*, *Một cuộc bể dâu*, *Một đêm gác rừng*, *Một người đi xa về*, *Mùa ăn chơi*, *Mùa hạ đến mùa*

xuân đi, *Người đàn bà có mang*, *Nhà có ma*, *Nhà nghèo*, *Những người thợ cửi*, *O chuột*, *Ông Dối*, *Ông giảng không biết nói*, *Quê người*, *Truyện gã chuột bạch*, *Vàng phai*, *Vợ chồng A Phủ*, *Vợ chồng trẻ con*, *Xóm giếng ngày xưa*. Trong khi đó, *Từ điển tiếng Việt* dành cho học sinh tiểu học sử dụng những tác phẩm sau: *Dế mèn chim gáy bỏ nông*, *Dế mèn phiêu lưu ký*, *Chuyện nỏ thần*, *Truyện ly kỳ*, *Chuyện ngày xưa*.

Ngoài ra, nguồn ngữ cảnh của *Từ điển tiếng Việt* dành cho học sinh tiểu học còn được lấy từ bộ sách giáo khoa tiểu học, mảng tư liệu này không có trong *Từ điển tiếng Việt* [9].

2.4.2. Nội dung các ví dụ

Do sự khác biệt về nguồn ví dụ mà nội dung ví dụ trong hai cuốn từ điển này cũng khác nhau. Ví dụ trong *Từ điển tiếng Việt* [9] phản ánh thế giới người lớn, trong khi đó, ví dụ trong *Từ điển tiếng Việt* dành cho học sinh tiểu học phản ánh thế giới trẻ em. Ví dụ cho từ **địa điểm**, *Từ điển tiếng Việt* [9] cho thấy trong thế giới người lớn mới có: *địa điểm tập kết hàng²* *địa điểm đóng quân²* *thay đổi địa điểm kinh doanh*; còn *Từ điển tiếng Việt* dành cho học sinh tiểu học cho thấy những thứ mà ở thế giới trẻ em thường gặp hơn: *Địa điểm đi cắm trại*. “(...) tòa nhà này được lấy lại và giao cho Đoàn thanh niên làm địa điểm sinh hoạt.” (Nguyễn Nhật Ánh, *Kính vạn hoa*),...

Sự khác biệt về người sử dụng cũng là một nguyên nhân khiến cho người biên soạn lựa chọn những ví dụ khác nhau. Học sinh tiểu học, với trí óc còn non nớt, khả năng chịu áp lực chưa cao nên không phù hợp với những điều tiêu cực trong cuộc sống. Do đó, ví dụ, ngoài yêu cầu giúp hiểu rõ từ đầu mục, cần chọn những câu truyền tải những thông điệp tích cực, nếu không thì cũng phải trung tính. Ví dụ, từ “gãy” là

một từ biểu hiện một sự không may, những ví dụ trong *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học* cần lựa chọn sao cho phản ánh những sự việc khách quan và trung tính. Nếu đưa ví dụ là câu ca dao giống như trong nghĩa 1 của *Từ điển tiếng Việt* [9] thì không phù hợp. Ví dụ:

gãy:

Từ điển tiếng Việt [9]:

Nghĩa 1: *cành cây gãy² bị ngã gãy chân² “Phận em sao lắm dở dang, Cầm tiêu tiêu gãy, cầm đàn đứt dây.” (Ca dao).*

Nghĩa 2: *buổi biểu diễn bị gãy² bẻ gãy âm mưu của quân phản loạn.*

Nghĩa 3: *khuôn mặt hơi gãy² chữ viết bị gãy nét.*

Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học chỉ đưa vào nghĩa 1:

Em làm gãy thước kẻ. Bão quật cây gãy răng rắc. Anh trai em trèo cây bị ngã gãy tay. “(...) nó bị vấp ngã, gãy mất chiếc răng cửa, nên mọi người gọi nó là thằng cu Sứt.” (Trần Đức Tiến, Sự tích thành phố Hoa sữa).

3. Kết luận

Bài viết đã trình bày những vấn đề gặp phải trong quá trình thực hiện biên soạn *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học* và cách giải quyết những vấn đề đó. Với việc lập bảng từ, từ điển này sử dụng nguồn ngữ liệu là bộ sách giáo khoa tiểu học, sau đó tách từ thủ công, gán nhãn từ loại và lược bỏ các mục từ trùng. Đối với việc chú từ loại, từ điển áp dụng cách phân định từ loại của các nhà biên soạn sách giáo khoa, chú các loại từ loại mà học sinh được học trong chương trình tiểu học và cả những từ loại mà học sinh sẽ được học trong chương trình trung học cơ sở để đảm bảo tính hệ thống của cuốn từ điển. Về những từ đồng âm cùng gốc, từ điển tách thành những mục từ riêng để việc chú từ loại

được rõ ràng, định nghĩa và ví dụ thể hiện rõ sự khác biệt, việc định hướng sử dụng từ đầu mục nhờ thể được rõ hơn. Việc đưa các ví dụ trong từ điển cũng được xử lý dựa trên cơ sở dữ liệu là những tác phẩm văn học thiếu nhi và sách giáo khoa tiểu học, do đó, nội dung ví dụ phản ánh thế giới của trẻ em, tương đối gần gũi, phù hợp với tâm lý trẻ em. Cùng với lời định nghĩa, những vấn đề trên khi được giải quyết có thể sẽ đem đến cho cuốn từ điển này một bản sắc riêng, thích hợp với đối tượng sử dụng là học sinh tiểu học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999.
- [2] Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- [3] Phạm Minh Hạc, *Tâm lý học Vygotsky*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [4] Nguyễn Hạnh, Trần Thị Thanh Nguyên, *Từ điển có minh họa dành cho học sinh tiểu học*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2007.
- [5] Nguyễn Minh Hoàng, *Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh tiểu học)*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2009.
- [6] Nguyễn Lân, *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2000.
- [7] Hoàng Thị Nhung, *Nghiên cứu xây dựng Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
- [8] Hoàng Thị Nhung, *Định nghĩa trong Từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.
- [9] Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng - Hà Nội, 2007.
- [10] Ủy ban Khoa học xã hội, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.
- [11] Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1988.
- [12] Khang Việt, *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học*, Nxb. Hải Phòng, Hải Phòng, 2008.
- [13] Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1998.
- [14] Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển giáo khoa tiếng Việt tiểu học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.